



bǎo líng qiú
保龄球

noun · bowling

Example Sentences

zhōu mò wǒ men qù dǎ bǎo líng qiú ba
周末我们去打保龄球吧。

Let's go bowling this weekend.

tā rēng chū bǎo líng qiú jī dǎo le suǒ yǒu píng zi
他扔出保龄球，击倒了所有瓶子。

He threw the bowling ball and knocked down all the pins.

Trace each character, then write the word on your own.

保	保	保	保	保	保	保	保	保	保	保
保										

龄	龄	龄	龄	龄	龄	龄	龄	龄	龄	龄
龄	龄	龄	龄	龄						

球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								